



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.01)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm cơ lý
<i>Laboratory:</i>	<i>Physical Laboratory</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH QIMA Việt Nam
<i>Organization:</i>	<i>QIMA Vietnam Company Limited</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 1393
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
<i>Field:</i>	<i>Mechanical</i>
Người quản lý:	Nguyễn Thị Hồng Hạnh
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Nguyen Thi Hong Hanh</i>
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 22/12/2029
Địa chỉ:	Số 470, đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<i>Address:</i>	<i>No. 470, Dong Van Cong street, Cat Lai ward, Ho Chi Minh city</i>
Địa điểm:	Số 470, đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<i>Location:</i>	<i>No. 470, Dong Van Cong street, Cat Lai ward, Ho Chi Minh city</i>
Điện thoại/ Tel:	(028) 35357188
Email:	hanh.nguyen@qima.com
Website:	www.qima.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.01)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Cơ lý*****Physical Laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nến <i>Candle</i>	Kiểm tra chiều cao ngọn lửa <i>Checking of flame height</i>		(a) ASTM F2417-24 Clause 4.1, 5.2.3.9
2.		Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu an toàn của cốc nến <i>Checking of compliance with safety requirement for candle container integrity</i>		(a) ASTM F2417-24 Clause 4.2, 5.2.4.2
3.		Kiểm tra sự phù hợp đối với các yêu cầu an toàn của ngọn lửa thứ hai <i>Checking of compliance with safety requirement for secondary ignition</i>		(a) ASTM F2417-24 Clause 4.3, 5.2.4.3
4.		Kiểm tra khả năng bén lửa <i>Checking of flame impingement</i>		(a) ASTM F2417-24 Clause 4.4, 5.2.4.4
5.		Kiểm tra độ ổn định <i>Checking of stability</i>		(a) ASTM F2417-24 Clause 4.5, 5.3
6.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho cốc đựng nến bằng nhựa <i>Checking of compliance with safety requirement for plastic container</i>		(a) ASTM F2417-24 Clause 4.6, 5.4
7.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho đèn cây có lớp phủ <i>Checking of compliance with safety requirement for coating on candles</i>		(a) ASTM F2417-24 Clause 4.7, 5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.01)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Cơ lý*****Physical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nến <i>Candle</i>	Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn đối với sự dịch chuyển hoặc nghiêng của bấc <i>Checking of compliance safety requirements for wick migration and wick leaning</i>		(a) ASTM F2417-24 Clause 4.8, 5.2
9.	Phụ kiện sử dụng chung với nến, khay đựng nến <i>Candle accessory, holder</i>	Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn về độ vững <i>Checking of compliance with safety requirement for stability</i>		(a) ASTM F2601-25 Clause 4.4, 5.5, 6.2
10.	Nến <i>Candle</i>	Kiểm tra đặc tính khói <i>Checking for sooting behaviour</i>		(b) BS EN 15426:2018
11.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra độ sạch vật liệu <i>Checking of material cleanliness</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.3.1
12.		Kiểm tra những phần nhô ra <i>Checking of projections</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.8
13.		Kiểm tra điểm nhọn <i>Checking of Accessible Points</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.7, 5.9
14.		Kiểm tra dây hoặc que bằng kim loại <i>Checking of metal wire or rods</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.9, 5.24.8.2, 5.24.8.3, 5.24.6.4
15.		Kiểm tra đinh và những chi tiết chốt giữ <i>Checking of Toy fasteners</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.1.4, 5.3
16.		Kiểm tra màng nhựa <i>Checking of plastic film/Plastic sheet</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.10, 5.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.01)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Cơ lý*****Physical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra các cơ cấu bản lề <i>Checking of hinges</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.12.3
18.		Kiểm tra dây, dây đai và dây co giãn <i>Checking of cords, straps, and elastics</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.11 (Except 4.11.7), 5.11
19.		Kiểm tra những khoảng không bị giới hạn <i>Checking of confined spaces</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.16 (Except toy chest 4.16.2.2), 5.13
20.		Kiểm tra lỗ trống, khoảng trống và khả năng tiếp xúc của các cơ cấu <i>Checking of holes, clearance and accessibility of mechanisms</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.13
21.		Kiểm tra các đồ chơi mô phỏng các thiết bị bảo hộ <i>Checking of simulated protective devices</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.17, 5.14
22.		Kiểm tra núm vú giả đồ chơi <i>Checking of toy pacifiers</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.5
23.		Thử hình dáng và kích thước của đồ chơi <i>Shape and size of certain toy test</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.1, 5.3
24.		Kiểm tra đường may của vật liệu nhồi-túi nhồi đồ chơi <i>Checking of seams of stuffed and beanbag-type toys</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.6.2
25.		Kiểm tra đồ chơi có hình người <i>Checking of preschool play figure</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.4, 5.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.01)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Cơ lý*****Physical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra bóng bay <i>Checking of balloons</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.6
27.		Kiểm tra nhãn mác cho viên bi <i>Checking of marbles label</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.7
28.		Kiểm tra các vật thể có dạng quả bóng <i>Checking of balls</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.2, 5.4
29.		Kiểm tra quả len <i>Checking of pompoms</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.3, 5.5
30.		Kiểm tra các vật thể dạng bán cầu <i>Checking of hemispheric- shaped objects</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.8
31.		Kiểm tra đồ chơi có nam châm <i>Checking of magnet toy</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.31, 5.31- 5.34
32.		Thử thả rơi, va đập <i>Drop (Impact) test</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.14, 5.24.2, 5.24.3
33.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai - Thử vận xoắn <i>Test for simulating use and abuse - Torque test</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.5
34.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai - Thử kéo <i>Test for simulating use and abuse - Tension test</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.01)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Cơ lý*****Physical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai - Thử nén <i>Test for simulating use and abuse - Compression test</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.7
36.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai - Thử độ uốn <i>Test for simulating use and abuse - Flexure test</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.8
37.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of small parts</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.4, 5.2
38.		Kiểm tra sự hiện diện của các cạnh sắc <i>Checking for existence of sharp edges</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.8
39.		Kiểm tra các thành phần trên đồ chơi có thể được tiếp xúc bởi trẻ em trong quá trình sử dụng <i>Checking of accessibility of a part or component during use</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.7
40.		Kiểm tra cơ cấu lò xo <i>Checking of springs</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.14
41.		Kiểm tra đồ chơi dưới nước và bơm hơi <i>Checking of aquatic toys and inflatable toys</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.20
42.		Kiểm tra chất cháy Cellulose Nitrate <i>Checking of flammability of cellulose nitrate</i>		(a) BS EN 71-2: 2020+A1:2025 Clause 4.1
43.		Kiểm tra đồ chơi chứa dung dịch <i>Checking of liquid filled toys</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 4.25, 5.19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.01)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Cơ lý*****Physical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra tính cháy liên quan đến các yếu tố thông gió của đồ chơi khi đội lên đầu và đồ chơi mà trẻ em có thể chui vào trong <i>Checking of flammability relating to flowing elements of toys to be worn on the head and toys intended to be entered by a child</i>		(a) BS EN 71-2:2020 +A1:2025 Clause 4.4, 5.4 (a) EN 71-2:2020 +A1:2025 Clause 4.4, 5.4
45.		Kiểm tra tính cháy của thú nhồi bông <i>Checking of Soft-filled toys flammability</i>		(a) BS EN 71-2:2020 +A1:2025 Clause 5.5 (a) EN 71-2:2020 +A1:2025 Clause 5.5
46.		Kiểm tra tính cháy liên quan đến những thành phần nhô ra tính từ bề mặt của đồ chơi lớn hơn hoặc bằng 50mm <i>Checking of flammability relating to protrude more than and or equal 50 mm from the surface of the toy</i>		(a) BS EN 71-2:2020 +A1:2025 Clause 4.2, 5.2
47.		Kiểm tra tính cháy liên quan đến những thành phần nhô ra tính từ bề mặt của đồ chơi nhỏ hơn 50mm và mặt nạ đúc trùm đầu toàn bộ hoặc một phần <i>Checking of flammability relating to protrude less than 50 mm from the surface of the toy, and full or Partial molded head masks</i>		(a) BS EN 71-2:2020 +A1:2025 Clause 4.3, 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.01)***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Cơ lý*****Physical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Kiểm tra tính cháy liên quan đến những thành phần nhô ra tính từ bề mặt của đồ chơi lớn hơn hoặc bằng 50mm <i>Checking of flammability relating to protrude more than and or equal 50mm from the surface of the toy</i>		(a) EN 71-2: 2020 +A1:2025 Clause 4.2.2, 5.2
49.		Kiểm tra tính cháy liên quan đến những thành phần nhô ra tính từ bề mặt của đồ chơi nhỏ hơn 50mm và mặt nạ đúc trùm đầu toàn bộ hoặc một phần <i>Checking of flammability relating to protrude less than 50 mm from the surface of the toy, and full or Partial molded head masks</i>		(a) EN 71-2:2020 +A1:2025 Clause 4.2.3, 4.2.4, 5.3
50.		Kiểm tra chi tiết nhỏ <i>Checking of small objects</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.2
51.		Kiểm tra các điểm nhọn <i>Checking of sharp points</i>		(a) MS ISO 8124-1:2022 Clause 5.9
52.	Sản phẩm có vật liệu kim loại <i>Product with metal parts</i>	Thử ăn mòn bằng thiết bị phun sương muối <i>Corrosion test using salt spray (fog) apparatus</i>		(b) ASTM B117-19
53.		Thử ăn mòn trong điều kiện nhân tạo bằng phương pháp phun <i>Corrosion tests in artificial atmospheres - Salt spray tests</i>		(b) ISO 9227:2022/ Amd.1:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 01)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No.01)

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Cơ lý

Physical Laboratory

Chú thích/Notes:

- EN: *European Norm*
- BS: *British Standard, which is a national standard controlled by the British Standards Institution (BSI).*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- MS: *Malaysian Standard*
- ANSI/UL: *Combination of standards from the American National Standards Institute (ANSI) and Underwriters Laboratories (UL).*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials.*
- (a) Phép thử cập nhật phương pháp thử (Số: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 61, 73) trong danh mục phép thử của quyết định số 556/QĐ-VPCNCL ngày 05/03/2025)/ *Update method version tests (No:5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 61, 73) in list of accredited tests of accreditation decision no. 556/QĐ-VPCNCL dated 05/03/2025.*
- (b): phép thử mở rộng/*extension test.*

Trường hợp Công ty TNHH QIMA Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH QIMA Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for QIMA Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

